

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**  
**MÔN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**  
**BỘ MÔN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**



**TIỂU LUẬN MÔN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN**

**GV giảng dạy: Ngô Thị Hiên**

**Họ và tên: Vũ Hương Giang**

**Mã sinh viên: 20810710271**

**Lớp: D15QTDN3**

## MỤC LỤC

1.Tổng quan về công ty cổ phần may mặc Bình Dương.....	1
2.Báo cáo tài chính năm 2020.....	
3.Định khoản các nghiệp vụ .....	
4.Sơ đồ tài khoản kế toán.....	
5.Bảng cân đối kế toán.....	
6.Bảng xác định KQKD.....	

## **Phần 1 : Tổng quan về Công ty cổ phần may mặc Bình Dương**

- Tên công ty : Công ty cổ phần may mặc Bình Dương

- Mã niêm yết : BDG

### **Tên giao dịch :**

Protrade garment joint stock company

**Tên viết tắt :** Protrade Garment JSC

**Mã số thuế :** 3700769438

**Ngày thành lập :** 1989

Trụ sở chính : Số 7/128 Khu phố Bình Đức , phường Bình Hòa , thành phố Thuận An , tỉnh Bình Dương

### **Giới thiệu :**

Trụ sở chính đặt tại số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa , thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương , nằm trong khu vực phát triển nhanh và năng động nhất tại Việt Nam bao gồm Tp. Hồ Chí Minh , tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, cách sân bay và cảng biển từ 30 đến 40 phút.

Protrade Garment JSC chuyên về sản phẩm áo sơ mi, quần jean, quần âu với tổng công suất hơn 5 triệu đơn vị mỗi năm, giữ vị trí hàng đầu trong ngành dệt may xuất khẩu trong nước và có vị trí cạnh tranh trong khu vực.

Với bề dày hơn 33 năm phát triển, chúng tôi đã có một nền tảng vững mạnh với đội ngũ nhân viên hơn 1.800 người nhiệt tình, sáng tạo và chuyên nghiệp.

Chúng tôi luôn sẵn sàng cải tiến để cung cấp cho khách hàng sản phẩm chất lượng tốt nhất . Nền tảng văn hóa doanh nghiệp của chúng tôi là Đoàn kết, sáng tạo, Hợp tác và Phát triển.

Protrade Garment luôn cam kết chất lượng cao nhất bắt đầu từ nguyên vật liệu sản xuất tốt nhất, máy móc hiện đại nhất, giao hàng đúng tiến độ và thái độ phục vụ chuyên nghiệp.

Tăng trưởng và phát triển của chúng tôi là uy tín và niềm tin của khách hàng dành cho công ty.

### **Lịch sử hình thành và phát triển :**

Tiền thân của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương là Xí Nghiệp May Mặc Hàng Xuất Khẩu, là một trong những đơn vị trực thuộc của Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được thành lập vào tháng 11/1989.

Đến ngày 01/01/2007, căn cứ vào quyết định thành lập và bổ nhiệm thành viên, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên May mặc Bình Dương (mô hình hội đồng thành viên) được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11, với tên giao dịch là Protrade Garment Company Ltd.

Ngày 03/04/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ra Quyết định số 733/QĐ-UBND, ngày 03/4/2014 của về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV may mặc Bình Dương thuộc Tổng công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH một thành viên.

Ngày 01/10/2015, Công ty TNHH MTV May Mặc Bình Dương tổ chức thành công phiên bán đấu giá bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với kết quả 2.701.981 cổ phần, tương ứng với 22,52% vốn điều lệ của Công ty đã được bán hết với giá trúng thầu bình quân là 20.577 đồng/cổ phần.

Ngày 01/12/2015, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên May Mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương thuộc Tổng công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV.

Ngày 15/01/2016, Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận trở thành công ty đại chúng.

Năm 2017, VDL công ty đạt 120.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh :**

May mặc xuất khẩu các loại sản phẩm may mặc.

Sản phẩm chính của công ty : Quần jean, áo sơ mi.

Giá bán : Sơ mi 1.890.000vnd/1sp, Jean 1.020.000vnd/1sp.

Doanh thu BH và CCDV theo năm 2020 : 1.198.757.183.449 vnd

**Các nguyên tắc và yêu cầu cho công tác kế toán tại công ty :**

### *Nguyên tắc Cơ sở dồn tích (Accruals basis)*

Nội dung nguyên tắc cơ sở dồn tích quy định các nghiệp vụ kế toán; tài chính của doanh nghiệp có liên quan đến tài sản; nợ phải trả; nguồn vốn sở hữu; doanh thu chi phí... tất cả phải được ghi chép vào sổ kế toán ngay vào thời điểm phát sinh; không dựa vào thời điểm thực tế thu chi hoặc tương đương tiền. Các báo cáo tài chính lập trên nguyên tắc cơ sở dồn tích luôn cho ta thấy rõ được tình hình tài chính trong quá khứ; hiện tại và tương lai của doanh nghiệp đó. Thông qua nguyên tắc này ta có thể hiểu rằng mọi nghiệp vụ kinh tế của bất kỳ doanh nghiệp đều phải được ghi chép vào sổ kế toán ngay lúc phát sinh giao dịch chứ không cần cứ vào thực tế thu chi.

### *Nguyên tắc hoạt động liên tục (Going concern)*

Nội dung của nguyên tắc này yêu cầu các báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả sử là doanh nghiệp đang hoạt động và sẽ tiếp tục trong tương lai gần. Nếu trong trường hợp thực tế khác với giả định thì báo cáo phải lập trên một cơ sở khác và đưa ra giải thích thích đáng về cơ sở mới để lập báo cáo tài chính. Dựa trên nguyên tắc này bắt buộc kế toán phải không được lập quá các khoản dự phòng và đúng nguyên tắc. Yêu cầu về các khoản dự phòng này không được đánh giá cao hơn giá trị tài sản và khoản thu nhập càng không thấp hơn giá trị các khoản phải trả và khoản chi phí. Chỉ được ghi nhận doanh thu và thu nhập khi có chắc chắn các bằng chứng về khả năng thu được lợi ích kinh tế. Khoản chi phí được ghi nhận khi chứng minh chắc chắn về khả năng phát sinh chi phí.

### *Nguyên tắc giá gốc (Historical cost)*

Tất cả các tài sản của doanh nghiệp phải được ghi nhận theo giá gốc (Giá mà doanh nghiệp chi trả để có được tài sản đó). Giá gốc được tính toán dựa trên số tiền hoặc khoản giá trị tương đương tiền đã thanh toán; phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó được xác định vào ngay thời điểm tài sản được ghi nhận. Giá gốc của tài sản này đòi hỏi kế toán không được tự ý điều chỉnh; chỉ trừ khi có quy định khác cụ thể trong luật kế toán hoặc chuẩn mực kế toán.

### *Nguyên tắc phù hợp (Matching concept)*

Nguyên tắc này nhắc nhở người sử dụng phải có sự phù hợp với nhau giữa việc ghi nhận doanh thu và chi phí. Trường hợp khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải

có tương ứng một khoản chi phí liên quan. Khoản chi phí tương ứng với doanh thu bao gồm khoản chi phí của kỳ trước hoặc chi phí liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Việc ghi nhận các khoản chi phí hợp lý tương ứng với khoản doanh thu trong kỳ phát sinh sẽ giúp doanh nghiệp phân tích tính toán một cách chính xác phần thu nhập chịu thuế của DN; điều này là cơ sở để tính thuế TNDN cần phải nộp cho nhà nước.

#### *Nguyên tắc nhất quán (Consistency)*

Cần có sự thống nhất trong một kỳ kế toán giữa các chính sách và phương pháp kế toán mà doanh nghiệp đã lựa chọn để áp dụng. Nếu có sự thay đổi trong chính sách và phương pháp kế toán thì phải bổ sung trong phần thuyết minh báo cáo cần phải giải trình lý do và sự ảnh hưởng của nó.

#### *Nguyên tắc thận trọng (Frudence concept)*

Nguyên tắc thận trọng yêu cầu phải luôn đưa ra phán đoán; xem xét và cần nhắc thật kỹ lưỡng để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện mà mình không có sự chắc chắn. Thận trọng là không lập quá lớn các khoản dự phòng; không nên đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và khoản thu nhập; không thấp hơn giá trị các khoản phải trả và chi phí. Chỉ khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế thì doanh thu và thu nhập mới được ghi nhận. Tương tự như việc ghi nhận chi phí phải có bằng chứng về khả năng phát sinh.

#### *Nguyên tắc trọng yếu (Materiality concept)*

Tính trọng yếu thể hiện qua việc thông tin phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót trong hoàn cảnh cụ thể. Trường hợp thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm sai lệch thông tin báo cáo tài chính. Tính trọng yếu của thông tin nên cần được xem xét trên cả hai phương diện định lượng và định tính. Hy vọng các doanh nghiệp áp dụng 7 nguyên tắc cơ bản một cách đúng đắn và hợp lý nhất; nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong quá trình thực hiện nghiệp vụ kinh tế và lập báo cáo tài chính.

#### *Yêu cầu :*

Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng qui định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán ....

Theo dõi, phản ánh sự vận động vốn kinh doanh của Công ty dưới mọi hình thái và cố vấn cho Ban lãnh đạo các vấn đề liên quan.

Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc (BTGD) về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ qua từng thời kỳ trong hoạt động kinh doanh.

Cùng với các bộ phận khác tạo nên mạng lưới thông tin quản lý năng động, hữu hiệu.

Tham gia xây dựng Hệ thống Quản lý Chất lượng, Hệ thống Quản lý Môi trường và Hệ thống Quản lý Trách nhiệm Xã hội.

Ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn; quá trình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và sử dụng vốn của Công ty.

Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch thu chi tài chính việc thu, nộp, thanh toán, kiểm tra việc giữ gìn và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn; phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những hiện tượng lãng phí, vi phạm chế độ, qui định của Công ty.

Phổ biến chính sách chế độ quản lý tài chính của nhà nước với các bộ phận liên quan khi cần thiết.

Cung cấp các số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động kinh tế tài chính, phục vụ công tác lập và theo dõi kế hoạch. Cung cấp số liệu báo cáo cho các cơ quan hữu quan theo chế độ báo cáo tài chính, kế toán hiện hành.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho BTGD Công ty.

**BCTC 2020 của công ty cổ phần may mặc Bình Dương**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã  
Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>553.126.524.871</b>	<b>505.339.450.238</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	73.628.764.980	55.369.489.215
111	1. Tiền		56.958.764.980	55.369.489.215
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.670.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	106.382.500.000	67.872.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		106.382.500.000	67.872.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		132.182.996.179	182.413.629.333
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	125.509.023.221	174.997.025.983
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.430.385.387	1.992.093.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.243.587.571	5.424.509.470
140	IV. Hàng tồn kho	08	227.229.982.691	177.999.067.713
141	1. Hàng tồn kho		227.229.982.691	177.999.067.713
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.702.281.021	21.684.763.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.351.003.110	2.604.425.544
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.351.158.525	19.056.928.780
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	119.386	23.409.653
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>95.469.349.057</b>	<b>92.004.288.899</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		355.350.000	355.350.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	355.350.000	355.350.000
220	II. Tài sản cố định		57.227.136.298	65.009.831.890
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	56.043.566.607	63.692.192.007
222	- Nguyên giá		278.930.683.674	268.570.597.170
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(222.887.117.067)	(204.878.405.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.183.569.691	1.317.639.883
228	- Nguyên giá		8.040.616.711	7.950.616.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.857.047.020)	(6.632.976.828)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	154.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	154.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	36.399.426.078	18.232.946.576
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		25.399.426.078	18.232.946.576
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.487.436.681	8.252.160.433
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.487.436.681	1.114.641.207
269	2. Lợi thế thương mại	12	-	7.137.519.226
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>648.595.873.928</b>	<b>597.343.739.137</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>372.005.693.722</b>	<b>315.480.964.061</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>363.485.578.938</b>	<b>310.910.078.934</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	106.007.940.524	112.138.476.703
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.921.227.403	7.241.601.709
314	3. Phải trả người lao động		100.670.155.937	113.315.162.995
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.521.670	78.777.492
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	40.032.065.419	1.528.193.606
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	100.908.137.565	67.527.568.023
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.921.530.420	9.080.298.406
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>8.520.114.784</b>	<b>4.570.885.127</b>
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	8.520.114.784	4.570.885.127
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>276.590.180.206</b>	<b>281.862.775.076</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>276.590.180.206</b>	<b>281.862.775.076</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		80.229.091.054	70.123.590.294
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.344.124.270	92.735.361.751
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		36.029.649.786	33.680.354.151
421b	LNST chưa phân phối năm nay		41.314.474.484	59.055.007.600
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.668.590	8.526.739
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>648.595.873.928</b>	<b>597.343.739.137</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.198.757.183.449	1.520.526.620.894
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	2.491.329.817	6.913.073.773
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.196.265.853.632	1.513.613.547.121
11	4. Giá vốn hàng bán	22	987.044.260.062	1.290.304.951.972
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.221.593.570	223.308.595.149
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17.156.850.639	12.611.977.672
22	7. Chi phí tài chính	24	7.891.529.462	7.736.893.059
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.093.088.377</i>	<i>3.073.683.539</i>
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(22.516.626.958)	(11.092.276.439)
25	9. Chi phí bán hàng	26	21.196.639.296	23.258.712.917
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	69.794.344.754	91.849.929.562
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.979.303.739	101.982.760.844
31	12. Thu nhập khác	28	13.096.426.920	28.601.665.646
32	13. Chi phí khác	29	967.335.955	84.521.449
40	14. Lợi nhuận khác		12.129.090.965	28.517.144.197
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.108.394.704	130.499.905.041
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	23.831.548.712	30.309.671.957
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	3.949.229.657	(885.215.884)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>89.327.616.335</u>	<u>101.075.448.968</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		89.314.474.484	101.055.007.600
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.141.851	20.441.368
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	6.847	7.731

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		117.108.394.704	130.499.905.041
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.176.411.563	33.770.067.032
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.468.285.517)	(81.434.652)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		15.574.840.812	6.275.856.045
06	- Chi phí lãi vay		1.093.088.377	3.073.683.539
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		164.484.449.939	173.538.077.005
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.220.563.263	(23.922.507.294)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.230.914.978)	(1.903.149.059)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.924.869.731)	36.920.453.889
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		880.626.960	2.841.114.567
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.147.344.199)	(3.322.797.499)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.973.446.883)	(37.188.215.114)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.442.085.651)	(5.505.601.024)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.866.978.720	141.457.375.471
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.876.190.559)	(17.318.995.771)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		597.286.271	635.487.867
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.180.000.000)	(15.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.670.000.000	5.133.892.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.844.153.970	4.201.285.288
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(97.944.750.318)	(22.848.330.616)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		910.761.392.225	1.151.249.461.669
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(877.678.351.351)	(1.208.098.044.094)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(39.608.324.000)	(84.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.525.283.126)	(140.848.582.425)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		16.396.945.276	(22.239.537.570)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.369.489.215	77.405.405.987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.862.330.489	203.620.798
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	73.628.764.980	55.369.489.215

## **Phần 2 : Công ty cổ phần may mặc Bình Dương**

**Mua hàng :** 1. Mua hàng hóa, đã nhập kho, giá mua chưa thuế 5.000, thuế GTGT 10%, công ty đã thanh toán bằng tiền mặt

Nợ TK 156     5.000

Nợ TK 133     5.000

Có TK 111     55.000

Chứng từ kế toán sử dụng: hóa đơn mua hàng, hóa đơn GTGT...

2. Mua nguyên liệu, đã nhập kho, giá mua chưa thuế 10.000, thuế GTGT 10%, công ty chưa thanh toán.

Nợ TK 152     10.000

Nợ TK 133     1.000

Có TK 331     11.000

Chứng từ kế toán sử dụng: hóa đơn mua hàng, hóa đơn GTGT, giấy báo nợ...

3. Mua công cụ dụng cụ, giá mua chưa thuế 8.000, VAT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 153 ST     8.000

Nợ TK 133 ST     8.000

Có TK 112     88.000

Chứng từ kế toán sử dụng: chứng từ thu tiền cước vận chuyển...

4. Mua thành phẩm giá 4.000 đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.

Nợ TK 155     4.000

Có TK 112     4.000

Chứng từ kế toán sử dụng: hóa đơn mua hàng, sổ phụ ngân hàng...

5. Số hàng mua tháng trước chưa về đến DN, tháng này hàng về và đã kiểm nhận nhập kho, trị giá 7.000

Nợ TK 156     7.000

Có TK 151     7.000

Chứng từ kế toán sử dụng: phiếu nhập kho, phiếu nhận hàng...

**Sản xuất:** 6. Xuất CCDC dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng 5.000

Nợ TK 627 ST     5.000

Có TK 153     5.000

Chứng từ kế toán sử dụng: lệnh xuất kho, phiếu đề nghị xuất kho...

7. Khấu hao TSCĐ ở bộ phận sản xuất 7.000

Nợ TK 627     7.000

Có TK 214     7.000

Chứng từ kế toán sử dụng: đánh giá TSCĐ, kiểm kê TSCĐ...

8. Tiền lương phải trả trong tháng cho:

- Công nhân trực tiếp SXSP 10.000

- Nhân viên QLPX 15.000

Nợ TK 622     10.000

Nợ TK 627     15.000

Có TK 334     25.000

Chứng từ kế toán sử dụng: Bảng chấm công, xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành...

9. Xuất kho nguyên liệu dùng cho trực tiếp SXSP 11.000

Nợ TK 621     11.000

Có TK 152     11.000

Chứng từ kế toán sử dụng: lệnh xuất kho, phiếu đề nghị xuất kho...

10. Trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo tỷ lệ quy định

Nợ TK 622      $10.000 \times 23,5\% = 2.350$

Nợ TK 627      $15.000 \times 23,5\% = 3.525$

Nợ TK 334      $25.000 \times 10,5\% = 2.500$

Có TK 338     8.375

Chứng từ kế toán sử dụng: Phân bổ tiền lương và Bảo hiểm xã hội, kê trích nộp các khoản theo lương...

11. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động sau khi khấu trừ lương:

Nợ TK 334     22.500

Có TK 111     22.500

Chứng từ kế toán sử dụng: thanh toán tiền lương...

Chứng từ kế toán sử dụng: Hóa đơn thanh toán tiền điện, hóa đơn thuế GTGT...

12. Xuất kho CCDC dùng cho trực tiếp SXSP 17.000

Nợ TK 621      17.000

Có TK 152      17.000

Chứng từ kế toán sử dụng: lệnh xuất kho, phiếu đề nghị xuất kho...

13. Tiền điện phải trả 5.000, thuế GTGT 10% dùng cho bộ phận QLPX

Nợ TK 627      5.000

Nợ TK 133      500

Có TK 331      5.500

**Tiêu thụ:** 14. Xuất kho 1 số CCDC trị giá 14.000 sử dụng ở bộ phận bán hàng.

Nợ TK 642      14.000

Có TK 153      14.000

Chứng từ kế toán sử dụng: phiếu xuất kho, báo giá, đơn đề nghị thanh toán...

15. Xuất kho thành phẩm bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho 5.000, giá bán chưa thuế 10.000, thuế GTGT 10%, khách hàng chưa trả tiền.

Nợ TK 632      5.000

Có TK 155      5.000

Nợ TK 131      11.000

Có TK 511      10.000

Có TK 333      1.000

Chứng từ kế toán sử dụng: phiếu xuất kho, báo giá, đề nghị thanh toán,...

16. Chi phí quảng cáo trả bằng tiền mặt 1.100, trong đó thuế GTGT 10%

Nợ TK 641      1.000

Nợ TK 133      100

Có TK 111      1.100

Chứng từ kế toán sử dụng: hợp đồng, hóa đơn đầu vào, chứng từ thanh toán...

17. Trích khấu hao TSCĐ ở:

-Bộ phận bán hàng: 1.000

-Bộ phận QLDN: 2.000

Nợ TK 641      1.000

Nợ TK 642      2.000

Có TK 214      3.000



Chứng từ kế toán sử dụng: đánh giá TSCĐ, kiểm kê TSCĐ...

18 . Chi phí tiền điện,nước , điện thoại trả bằng tiền mặt tính cho

BP bán hàng 1.500.000đ

Bp QLDN 3.000.000đ

Nợ tk 641 số tiền 1.500.000đ

Nợ tk 642 số tiền 3.000.000đ

Có tk 111 số tiền 4.500.000đ

19 . Phải thu khoản tiền bồi thường do bên bán vi phạm hợp đồng 4.000.000đ.

Nợ TK 1388: 4.000.000

Có TK 711: 4.000.000

20 . Nhập kho 2.500 g nguyên vật liệu, đơn giá 22.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi hộ cho người bán bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT là 1.100.000 đồng

Nợ TK 331: 1.100.000

Có TK111 : 1.100.000

-Chứng từ kế toán: phiếu nhập kho

Chứng từ gốc: hợp đồng, Phiếu nhập kho kiêm vận chuyển nội bộ

**Giả định tối thiểu số dư đầu kỳ của 10 tài khoản kế toán (TK111, 112, 131,**

**152, 155(156), 211, 331, 341, 411, 421, ...), sao cho tổng TS = Tổng NV.**

Tài sản	Nguồn Vốn
TK 111 6.000	TK 331 8.000
TK 112 6.000	TK 341 10.000
TK 131 7.000	TK 411 10.000

TK 152 6.000	TK 421 10.000
TK 155 7.000	
TK 156 6.000	
<b>TỔNG 38.000</b>	<b>TỔNG 38.000</b>

**Phản ánh vào sơ đồ tài khoản kế toán**

**TK 111**

<u>6.000.000</u>	
	3.580.000
	2.120.000
300.000	

**TK 112**

<u>6.000.000</u>	
	2.000.000
	1.500.000
2.500.000	

**TK 131**

<u>7.000.000</u>	
	2.000.000
	3.000.000
2.000.000	

**TK 152**

<u>6.000.000</u>	
2.300.000	5.300.000
1.000.000	
4.000.000	



**TK 155**

7.000.000	
	2.400.000
	1.200.000
3.400.000	

**TK 214**

	600.000
	5.000.000
5.600.000	

**TK 331**

<u>8.000.000</u>	
	5.000.000
	1.000.000
2.000.000	

**TK 156**

6.000.000	
2.000.000	2.100.000
3.000.000	3.000.000
5.900.000	

**TK 221**

<u>1.000.000</u>	
6.000.000	4.000.000
3.000.000	

**TK 341**

<u>10.000.000</u>	
4.000.000	3.200.000
	4.300.000
6.500.000	

**TK 411**

<u>10.000.000</u>	
	4.000.000
	2.000.000
4.000.000	

**TK 421**

<u>10.000.000</u>	
6.000.000	3.600.000
	6.400.000
6.000.000	

**TK 511**

20.000.000	20.000.000

**TK 621**

2.500.000	5.500.000
3.000.000	

**TK 622**

3.000.000	5.590.000
2.590.000	

**TK 627**

2.000.000	3.270.000
700.000	
470.000	

**TK 632**

5.000.000	5.000.000

100.000	


**TK 641**

1.256.000	2.256.000
1.000.000	

**TK 642**

1.000.000	1.450.000
450.000	

**Bảng cân đối kế toán**

<b>Tài sản</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Số tiền</b>
1.Tiền mặt	300.000	1.Phải trả cho người bán	2.000.000
2.Tiền gửi ngân hàng	2.500.000	2.Vay dài hạn	6.500.000
3.Phải thu của khách hàng	2.000.000	3.Nguồn vốn kinh doanh	4.000.000
4.Nguyên liệu vật liệu	4.000.000	4. Lợi nhuận chưa phân phối	6.000.000
5.Thành phẩm	3.400.000		
6. Hàng hóa	5.900.000		

7.Hao mònTSCĐ	5.600.000		
8.Đầu tư vào công ty con	3.000.000		
<b>Tổng</b>	18.500.000	<b>Tổng</b>	18.500.000

**Bảng xác định KQKD**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số tiền</b>
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	10	20.000.000
2. Chi phí	25	8.706.000
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	11.294.000
4. Thuế TNDN	51	2.258.000
5. Lợi nhuận sau thuế	60	9.036.000











## Phần 2 Tổng quan về công ty

### Công ty cổ phần thực phẩm Cholimexfood

1. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả cho người bán 60.000.000đ

Nợ tk 331 : 60.000.000đ

Có tk 341 : 60.000.000đ

2. Mua NVL đã nhập kho chưa trả tiền cho người bán 43.200.000đ

Nợ tk 152 số tiền 43.200.000

Có tk 133 số tiền 43.200.000

3. Trích lợi nhuận sau thuế để lập quỹ đầu tư 50.000.000đ

Nợ tk 421 số tiền 50.000.000

Có tk 414 số tiền 50.000.000

4. Dùng tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho ngân sách nhà nước 40.000.000đ

Nợ tk 333 số tiền 40.000.000đ

Có tk 112 số tiền 40.000.000đ

5. Chi phí quảng cáo trả bằng tiền mặt 10.000.000đ

Nợ tk 641 số tiền 10.000.000đ

Có tk 111 số tiền 10.000.000đ

6. Công ty nộp thuế GTGT đầu ra bằng tiền mặt 15.000.000đ

Nợ tk 33311 số tiền 15.000.000đ

Có tk 111 số tiền 15.000.000đ

7. Mua công cụ dụng cụ căn cứ vào hóa đơn trả bằng tiền mặt 40.000.000đ

Nợ tk 153 số tiền 40.000.000đ

Có tk 111 số tiền 40.000.000đ

8. Xuất kho thành phẩm trực tiếp cho khách hàng giá xuất kho 40.000.000đ. Giá bán chưa thuế 60.000.000đ thuế GTGT 10%, khách hàng chưa trả tiền

Nợ tk 652 số tiền 40.000.000đ

Nợ tk 331 số tiền 66.000.000đ

Có tk 155 số tiền 40.000.000đ

Có tk 511 số tiền 60.000.000đ

Có tk 333 số tiền 6.000.000đ

9. Xuất công cụ dụng cụ dùng ở bộ phận quản lý phân xưởng 3000, bộ phận QLDN 5000

Nợ tk 627 số tiền 3000

Nợ tk 642 số tiền 5000

Có tk 153 số tiền 8000

10. Công ty trả cho công nhân

Nhân viên bán hàng 4.000.000đ

Nhân viên QLDN 10.000.000đ

Nợ tk 641 số tiền 4.000.000đ

Nợ tk 642 số tiền 10.000.000đ

Có tk 334 số tiền 14.000.000đ

11.Xuất thành phẩm đi gửi bán với trị giá là 35.000.000đ

Nợ tk 157 số tiền 35.000.000đ

Có tk 155 số tiền 35.000.000đ

12.Doanh nghiệp được nhà nước qua ngân hàng cấp một TSCĐ HH, trị giá 100.000.000đ

Nợ tk 211 số tiền 100.000.000đ

Có tk 411 số tiền 100.000.000đ

13.Chi Tiền mặt phục vụ chi phí bán hàng 5.000.000đ

Nợ tk 641 số tiền 5.000.000đ

Có tk 111 số tiền 5.000.000đ

14. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng 1.500.000đ,bộ phận QLDN 2.300.000đ

Nợ tk 6421 số tiền 1.500.000đ

Nợ tk 6422 số tiền 2.300.000đ

Có tk 214 số tiền 3.800.000đ

15.. Nhập kho 2.500 g nguyên vật liệu, đơn giá 22.000 đồng/kg, gồm 10% thuế GTGT, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi hộ cho người bán bằng tiền mặt gồm 10% thuế GTGT là 1.100.000 đồng

Nợ TK 331: 1.100.000

Có TK111 : 1.100.000

-Chứng từ kế toán: phiếu nhập kho

Chứng từ gốc: hợp đồng, Phiếu nhập kho kiêm vận chuyển nội bộ

16.Chi phí tiền điện,nước , điện thoại trả bằng tiền mặt tính cho

BP bán hàng 1.500.000đ

Bp QLDN 3.000.000đ

Nợ tk 641 số tiền 1.500.000đ

Nợ tk 642 số tiền 3.000.000đ

Có tk 111 số tiền 4.500.000đ

17. Phải thu khoản tiền bồi thường do bên bán vi phạm hợp đồng 4.000.000đ.

Nợ TK 1388: 4.000.000

Có TK 711: 4.000.000

Bảng cân đối kế toán

Số hiệu tài khoản	Số dư đầu kì		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111				75.600.000		
112				40.000.000		
133				43.200.000		
152			43.200.000			
153			40.000.000	8000		
155				75.000.000		
157			35.000.000			
1388			4.000.000			
211			100.000.000			
214				3.800.000		
331			127.100.000			

